HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT MÃ ĐỀ 402

Question 1	A	Question 2	C	Question 3	D	Question 4	B	Question 5	D
Question 6	D	Question 7	C	Question 8	A	Question 9	C	Question 10	C
Question 11	A	Question 12	B	Question 13	A	Question 14	D	Question 15	B
Question 16	D	Question 17	D	Question 18	D	Question 19	A	Question 20	B
Question 21	A	Question 22	B	Question 23	A	Question 24	B	Question 25	B
Question 26	D	Question 27	A	Question 28	B	Question 29	D	Question 30	A
Question 31	D	Question 32	D	Question 33	D	Question 34	A	Question 35	A
Question 36	A	Question 37	B	Question 38	A	Question 39	B	Question 40	D
Question 41	A	Question 42	B	Question 43	B	Question 44	D	Question 45	C
Question 46	B	Question 47	B	Question 48	A	Question 49	A	Question 50	D

Question 1. A

Kiến thức: Thì và câu bị động

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn: last year

Câu này là câu bị động, nên đáp án là C

Tạm dịch: Cây cầu dài nhất của quốc gia này được xây dựng vào năm ngoái.

Chọn A

Question 2. C

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích: Mệnh đề phía trước ở thì hiện tại đơn, dạng khẳng định, dùng to be "is", vậy phần đuôi dùng phủ định isn't.

Tạm dịch: Trận bóng đá thú vị thật, phải không?

Chọn C

Question 3. D

Kiến thức: Vị trí tính từ trong cụm danh từ

Giải thích: Vị trí tính từ trong cụm danh từ: "**OpSASCOMP**", trong đó:
Opinion – tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá. (beautiful, wonderful, terrible…)
Size – tính từ chỉ kích cỡ. (big, small, long, short, tall…)
Age – tính từ chỉ độ tuổi. (old, young, old, new…)
Shape – tính từ chỉ hình dạng (circular, square, round, rectangle…)

Color – tính từ chỉ màu sắc. (orange, yellow, light blue…)
Origin – tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ. (Japanese, American, Vietnamese…)
Material – tính từ chỉ chất liệu. (stone, plastic, leather, steel, silk…)
Purpose – tính từ chỉ mục đích, tác dụng.

nice: đẹp -> tính từ chỉ quan điểm

red: đỏ -> tính từ chỉ màu sắc

Korean: thuộc Hàn Quốc -> tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ

Tạm dịch: Dì của tôi mua một chiếc đồng hồ đeo tay Hàn Quốc màu đỏ rất đẹp vào tuần trước.

Chọn D

Question 4. B

Kiến thức: Câu so sánh kép

Giải thích:

Cấu trúc câu so sánh kép:

The + tính từ so sánh hơn + S + V, the + tính từ so sánh hơn + S + V: càng… càng…

Với tính từ dài, ta dùng:

The + more + tính từ dài + S + V

Tạm dịch: Dự án càng thú vị, học sinh có thể học càng nhiều từ nó.

Chọn B

Question 5. D

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn với mệnh đề when

Giải thích: Một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì hành động khác xen vào, thì hành động đang xảy ra chia quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào (thường đi với when) chia quá khứ đơn.

Tạm dịch: Khi bố về đến nhà, bọn trẻ đang trang trí cây thông Giáng sinh.

Chọn D

Question 6. D

Kiến thức: Phrasal verb/Cụm động từ

Giải thích:

Wash through somebody = wash over somebody: đột ngột tác động lên ai

Wash away: càn quét

Wash up: rửa, giặt (bát đĩa, khay cốc,…)

Tạm dịch: Gia đình tôi chia sẻ với nhau việc nhà. Bố tôi giúp mẹ tôi rửa bát.

Chọn D

Question 7. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Because of + cụm danh từ/V-ing: bởi vì…

Despite + cụm danh từ/V-ing: mặc dù

Because + mệnh đề: bởi vì

Although + mệnh đề: mặc dù…

"it is good for them" là mệnh đề đầy đủ, nên loại đáp án A và B. Dựa vào nghĩa, ta chọn đáp án C.

Tạm dịch: Thanh thiếu niên nên chơi thể thao nhiều hơn vì nó tốt cho họ.

Chọn C

Question 8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Price (n): giá cả

Fare (n): phí (xe, vé tàu, máy bay,…)

Salary (n): lương

Fee (n): phí

Tạm dịch: Thomas đã mua cái bút đó với giá thấp ở một cửa hàng địa phương ngày hôm qua.

Chọn A

Question 9. C

Kiến thức: Giới từ chỉ thời gian

Giải thích:

Với các buổi trong ngày, ta dùng: in + the morning/afternoon/evening

Tạm dịch: Bố tôi thường xem tin tức vào buổi sáng.

Chọn C

Question 10. C

Kiến thức: Cụm cố định

Giải thích:

Do morning exercise: tập thể dục buổi sáng

Tạm dịch: Jane thức dậy lúc 5 giờ sáng để tập thể dục buổi sáng.

Chọn C

Question 11. A

Kiến thức: Kết hợp thì

Giải thích:

Câu nói về kế hoạch trong tương lai, mệnh đề chính dùng thì tương lai đơn, mệnh đề when dùng thì hiện tại đơn.

Chọn đáp án A, các đáp án còn lại dùng quá khứ, không hợp lý về thì với mệnh đề sau.

Tạm dịch: Khi tôi đọc song quyển sách, tôi sẽ đưa nó lại cho cậu.

Chọn A

Question 12. B

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Vị trí cần điền là một tính từ, bổ nghĩa cho danh từ "information".

Use (v): sử dụng

Useful (adj): hữu ích

Usefulness (n): tính hữu ích

Usefully (adv): một cách hữu ích

Tạm dịch: Bạn có thể tìm nhiều thông tin hữu ích trực tuyến cho dự án của mình.

Chọn B

Question 13. A

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

A chill went down one's spine: (sợ đến mức) lạnh xương sống

Tạm dịch: Khi nữ du khách tận mắt mình chứng kiến bãi biển ngập ngụa hàng tấn rác thải nhựa bị tràn vào bờ từ khắp nơi trên thế giới, cô ấy lạnh cả xương sống.

Chọn A

Question 14. D

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề dạng chủ động

Giải thích:

Khi chủ ngữ hai mệnh đề giống nhau, mệnh đề phụ có thể được rút gọn chủ ngữ bằng cách bỏ chủ ngữ, động từ chính đưa về dạng V-ing

Tạm dịch: Nhận thấy tác ảnh hưởng tiêu cực của túi nilon, họ đã quay sang sử dụng túi giấy.

Chọn D

Question 15. B

Giải thích:

Crack a problem: giải quyết vấn đề (sau khi suy nghĩ nhiều)

Tạm dịch: Binh đã và đang cố gắng giải quyết vấn đề cả tuần nay, nhưng cậu ấy vẫn chưa thể giải quyết nó.

Chọn B

Question 16. D

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích: pull your socks up: cố gắng nhiều hơn nữa

study harder: học chăm hơn

get furious: trở nên tức giận

become lazy: trở nên lười biếng

lose confidence: mất tự tin

Tạm dịch: Đã đến lúc bạn cần cố gắng nhiều hơn nữa và bắt đầu làm việc/học tập một cách nghiêm túc. Kì thi cuối cùng sắp tới rồi.

Chọn D

Question 17. D

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích: beautiful (adj): xinh đẹp

Nervous (adj): lo lắng

Colourful (adj): đầy màu sắc

Attractive (adj): thu hút

Ugly (adj): xấu xí

Tạm dịch: Lucy nhìn thực sự xinh đẹp trong chiếc vay đáng yêu của cô ấy ở bữa tiệc sinh nhật.

Chọn D

Question 18. D

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích: kind (adj): tốt bụng

Quick (adj): nhanh

Bad (adj): xấu

Careless (adj): bất cẩn

Good (adj): tốt

Tạm dịch: Bạn thật tốt bụng khi giúp tôi giải quyết vấn đề.

Chọn D

Question 19. A

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích: prevent (v): ngăn chặn

Stop (v) dừng

Force (v) bắt (làm gì)

Encourage (v): khuyến khích

Comfort (v): làm cho thoải mái

Tạm dịch: Giải pháp nên được đưa ra để ngăn mọi người săn bắn động vật hoang dã.

Chọn B

Question 20. B

Kiến thức: Hội thoại giao tiếp

Giải thích:

Minh và Nam đang nói về chiếc áo phông mới của Nam.

- Minh: "Nam à, cậu có cái áo phông đẹp thế."

- Nam: "_____"

A. Tớ cũng thế. B. Cảm ơn cậu. C. Xin chúc mừng! D. Không vấn đề gì.

Chọn B

Question 21. A

Kiến thức: Hội thoại giao tiếp

Giải thích:

Lan tới muộn bữa tiệc sinh nhật của Minh.

- Lan: "Minh à, xin lỗi tớ muộn."

- Minh: "_____"

A. Đừng bận tâm. B. Cảm ơn nhiều. C. Ý kiến hay đó. D. Cậu cũng thế nhé.

Chọn A

Question 22. B

Kiến thức: Trọng âm danh từ 3 âm tiết

Giải thích: Danh từ kết thúc bằng đuôi –sion, trọng âm thường rơi vào trước đuôi –sion.

Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các danh từ ba âm tiết còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất

customer: /ˈkʌstəmə(r)/

occasion: /əˈkeɪʒn/

festival: /ˈfestɪvl/

capital: /ˈkæpɪtl/

Question 23. A

Kiến thức: Trọng âm tính từ hai âm tiết

Giải thích: Tính từ 2 âm tiết thường trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, tuy nhiên âm /ə/ là âm yếu, trọng âm không rơi vào nó. Vì thế "alive" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại trọng âm là âm thứ nhất.

alive: /əˈlaɪv/

happy: /ˈhæpi/

nervous; /ˈnɜːvəs/

careful: /ˈkeəfl/

Chọn A

Question 24. B

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

Face: / feɪs/

Back: /bæk/

Take: /teɪk/

Save: /seɪv/

Chọn B

Question 25. B

Kiến thức: Phát âm "ed"

Giải thích:

Quy tắc phát âm "ed":

– Phát âm là /ɪd/ với các động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/.

– Phát âm là /t/ với các động từ kết thúc bằng âm vô thanh như là /k/, /p/, /s/, /f/, /tʃ/, /ʃ/.

– Phát âm là /d/ với các động từ kết thúc bằng các âm còn lại.

seemed: /siːmd/

needed: /ˈniːdɪd/

rained: /reɪnd/

cried: /kraɪd/

Phần được gạch chân ở câu B phát âm là /ɪd/, còn lại phát âm là /d/.

Chọn B

Question 26. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Agree (v): đồng ý

Suggest (v): gợi ý

Close (v): đóng

Compare (v): so sánh

Tạm dịch: Và nhiều người trong số họ có thể sẽ sợ rằng kết quả của họ sẽ không được như bạn bè và có thể cảm thấy lo lắng về việc bị so sánh tiêu cực với họ/bạn bè.

Chọn D

Question 27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Exhausted (adj): kiệt sức

Excited (adj): hào hứng

Relaxed (adj): thư giãn

Embarrassed (adj): xấu hổ

Tạm dịch: Họ có thể cảm thấy rất kiệt sức với khối lượng bài học mà họ cần phải làm.

Chọn A

Question 28. B

Kiến thức: Danh từ

Giải thích:

Every/each/much + danh từ số ít/không đếm được

many + danh từ đếm được số nhiều

activities là danh từ đếm được số nhiều -> dùng many

Tạm dịch: Để có được một kết quả tốt, họ có thể phải từ bỏ nhiều hoạt động giải trí như tập thể thao và nghe nhạc.

Chọn B

Question 29. D

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ người "teenagers" (thanh thiếu niên), dùng who

Tạm dịch: Thanh thiếu niên bị căng thẳng trong kỳ thi có thể biểu hiện một loạt các triệu chứng bao gồm chán ăn, không ngủ được và thiếu động lực học tập.

Chọn D

Question 30. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Therefore: do đó

Although: mặc dù

However: tuy nhiên

Moreover: hơn nữa

Tạm dịch: Do đó, điều quan trọng là giáo viên và phụ huynh phải để ý những dấu hiệu này và luôn ủng hộ và khuyến khích trẻ nhất có thể.

Chọn A

Dịch bài đọc:

Thanh thiếu niên khi có các bài thi có thể cảm thấy căng thẳng vì những lý do khác nhau. Tương lai của họ có thể phụ thuộc vào kết quả kỳ thi của họ. Và nhiều người trong số họ có thể sẽ sợ rằng kết quả của họ sẽ không được như bạn bè và có thể cảm thấy lo lắng về việc bị so sánh tiêu cực với họ/bạn bè. Họ có thể cảm thấy rất kiệt sức với khối lượng bài học mà họ cần phải làm. Để có được một kết quả tốt, họ có thể phải từ bỏ nhiều hoạt động giải trí như tập thể thao và nghe nhạc. Thanh thiếu niên bị căng thẳng trong kỳ thi có thể biểu hiện một loạt các triệu chứng bao gồm chán ăn, không ngủ được và thiếu động lực học tập. Do đó, điều quan trọng là giáo viên và phụ huynh phải để ý những dấu hiệu này và luôn ủng hộ và khuyến khích trẻ nhất có thể.

Question 31. D

Kiến thức: Chủ đề bài đọc

Giải thích:

A. Một cách mới để xây nhà.

B. Một trung tâm mua sắm bán điện.

C. Một khó khăn trong việc tạo ra điện.

D. Một loại sàn nhà mới tạo ra điện.

Dựa vào nội dung khái quát và đoạn đầu tiên của bài đọc, chọn đáp án C

Chọn D

Question 32. D

Thông tin: Câu cuối cùng đoạn đầu tiên: "Under each square, there is a system that can create electricity very cheaply **when someone steps on it**!

Tạm dịch: Dưới mỗi miếng hình vuông này, có một hệ thống có thể tạo ra điện rất rẻ **khi mà có người bước lên nó!**

Chọn D

Question 33. D

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

Kind (adj) tốt bụng

Careful (adj) cân thận

False (adj) sai

Helpful (adj) có ích

Chọn D

Question 34. A

Giải thích:

"Thông tin này rất hữu ích cho các chủ cửa hàng bởi **họ (các chủ của hàng)** thường muốn biết vào thời điểm nào trong ngày họ có lượng khách cao nhất."

Chọn A

Question 35. A

Giải thích: Đáp án A không được đề cập trong bài

A. Nó giúp các cửa hàng thu hút nhiều khách hàng hơn

B. Nó tạo ra điện rất rẻ ("This is a system that can create electricity very cheaply")

C. Nó rất hiệu quả ở những khu vực đông người/bận rộn ("The design of the floor works very well when it is used in very busy areas")

D. Nó tốt cho các chủ cửa hàng. ("This kind of information is very useful for shop owners")

Chọn A

Dịch bài đọc:

Từ thế kỷ 19, nhiều công ty đã tìm kiếm giải pháp xanh và tốt hơn trong việc tạo ra điện. Một công ty Anh đã chế tạo một loại sàn nhà đặc biệt làm từ các miếng hình vuông. Dưới mỗi miếng hình vuông này, có một hệ thống có thể tạo ra điện rất rẻ khi mà có người bước lên nó!

Thiết kế của sàn nhà này rất hiệu quả khi được dùng ở khu vực đông người. Và một lí do là rất nhiều năng lượng được tạo ra một cách đơn giản bởi rất nhiều người đi ngang qua sàn.

Sàn nhà này cũng có tác dụng khác, một trong số đó là ghi lại được có bao nhiều người đến trung tâm mua sắm. Thông tin này rất hữu ích cho các chủ cửa hàng bởi họ thường muốn biết vào thời điểm nào

trong ngày họ có lượng khách cao nhất. Vậy lần sau khi bạn tới một trung tâm mua sắm lớn, hãy nhìn kĩ vào sàn nhà mà bạn đang đi qua nhé!

(Trích từ Preliminary for Schools Trainer)

Question 36. A

Kiến thức: Chủ đề

Giải thích: Dùng kĩ năng scanning và căn cứ vào đoạn đầu tiên, chọn đáp án A.

A. Việc nhắn tin đang có ảnh hưởng gì tới việc viết của học sinh sinh viên?

B. Có thể làm gì để tăng chất lượng của việc nhắn tin?

C. Trường học đã thay đổi công nghệ như thế nào?

D. Giáo viên có thể dạy nhắn tin như nào?

Chọn A

Question 37. B

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích: switch (v): chuyển/xoay

Give (v): đưa, tặng

Change (v): thay đổi

Look (v): nhìn

Send (v): gửi

Chọn B

Question 38. A

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích: invent (v): sáng tạo, phát minh

Create (v): sáng tạo, tạo ra

Describe (v): mô tả

Explain (v): giải thích

Guess (v): phỏng đoán

Chọn A

Question 39. B

Giải thích: Theo đoạn 3, việc nhắn tin có thể ảnh hưởng như nào lên việc viết của học sinh sinh viên?

A. Học sinh sinh viên sẽ mất hứng thú với việc viết ở trường.

B. Khả năng viết câu dài và đúng của học sinh sinh viên đang dần dần giảm đi.

C. Học sinh sinh viên không còn viết tay cho bài tập ở trường

D. Học sinh sinh viên đang mất đi khả năng sáng tạo trong việc viết lách.

Thông tin: "Some say that students are losing the ability to write long, correct sentences."

Tạm dịch: "Một số cho rằng học sinh sinh viên đang mất đi khả năng viết những câu dài và đúng."

Chọn B

Question 40. D

Tạm dịch: "Ví dụ, học sinh sinh viên có thể được cho phép đánh máy bài tập bằng tin nhắn điện thoại di động và gửi **chúng** – gửi **bài tập/assignments** cho giáo viên của họ"

Chọn D

Question 41. A

Giải thích:

A. Ngữ pháp và chính tả đúng không quan trọng trong giao tiếp ở trường.

B. Mọi người có quan điểm khác nhau về ảnh hưởng của việc nhắn tin lên kĩ năng viết của học sinh sinh viên.

C. Việc nhắn tin có lẽ đã trở thành hình thức giao tiếp phổ biến nhất trong giới trẻ.

D. Việc nhắn tin như là một ngôn ngữ thực sự với ngữ pháp và từ vựng riêng.

Câu B sai vì thông tin ở câu cuối cùng "but correct grammar and spelling are necessary for communication in school".

Tạm dịch: "nhưng ngữ pháp và chính tả đúng là cần thiết cho giao tiếp ở trường học"

Chọn A

Question 42. B

Giải thích:

A. Học sinh sinh viên nên biết cách sử dụng ngôn ngữ tiêu chuẩn trong mọi trường hợp.

B. Học sinh sinh viên nên biết cách sử dụng tin nhắn một cách hợp lý cho mục đích của mình.

C. Việc nhắn tin đã được chấp nhận như một ngôn ngữ chính thức

D. Việc nhắn tin có thể giúp học sinh sinh viên viết chính xác hơn.

Thông tin: nằm ở đoạn cuối cùng, đặc biệt ở câu: "Bằng cách này, học sinh sinh viên đang sử dụng công nghệ mà chúng quen thuộc để giao tiếp dưới dạng ngôn ngữ phù hợp cho việc học."

Chọn B

Dịch bài đọc

Ngày nay, nhắn tin có lẽ đã trở thành hình thức giao tiếp phổ biến nhất của giới trẻ. Một số giáo viên nghĩ rằng bởi vì điều này, giới trẻ không còn viết đúng ở trường nữa. Họ lo sợ rằng một khi học sinh sinh viên đã quen với việc này, chúng sẽ thấy khó để chuyển lại về việc sử dụng đúng ngữ pháp và chính tả. Mọi việc bắt đầu theo cách này như nào?

Tất cả đều bắt đầu từ thư điện tử, các phòng trò chuyện trực tuyến, và trò chơi điện tử. Sau đó từng bước giới trẻ tạo ra các câu, cụm từ và các từ ngắn hơn. Khi mà nhắn tin tiếp tục trở nên phổ biến, người ta sáng tạo ra nhiều từ hơn. Ngày nay, nó như thể là một ngôn ngữ thực sự với ngữ pháp và từ vựng riêng. Sự phát triển của việc nhắn tin đã dấy lên một câu hỏi quan trọng: Khi mà học sinh sinh viên trở nên thành thạo trong việc nhắn tin, liệu kĩ năng viết có bị ảnh hưởng?

Mọi người có quan điểm khác nhau về ảnh hưởng của việc nhắn tin lên kĩ năng viết của học sinh sinh viên. Một số cho rằng học sinh sinh viên đang mất đi khả năng viết những câu dài và đúng. Một số khác cho rằng việc nhắn tin có tác động tốt lên ngôn ngữ mà chúng dùng trong bài tập ở trường. Nó chỉ ra rằng chúng sáng tạo và làm tốt trong việc diễn đạt, thể hiện bản thân. Và nếu học sinh sinh viên có thể giữ hai hệ thống này tách biệt, một cho việc nhắn tin, và một cho trường học, nó sẽ giúp học sinh sinh viên đánh giá cao việc đọc và viết hơn.

Một số người gợi ý rằng một cách để giảm thiểu ảnh hưởng xấu của việc nhắn tin là tìm cách sử dụng công nghệ như một công cụ học tập tích cực. Ví dụ, học sinh sinh viên có thể được cho phép đánh máy bài tập bằng tin nhắn điện thoại di động và gửi chúng cho giáo viên của họ, nhưng họ phải đánh máy đúng. Bằng cách này, học sinh sinh viên đang sử dụng công nghệ mà chúng quen thuộc để giao tiếp dưới dạng ngôn ngữ phù hợp cho việc học. Nó cho học sinh sinh viên thấy rằng việc nhắn tin là tốt cho giao tiếp xã hội, nhưng ngữ pháp và chính tả đúng là cần thiết cho giao tiếp ở trường học.

Question 43. B

Kiến thức: Cấu trúc đảo ngữ

Giải thích:

Under no circumstances/On no account/At no time/In no way + trợ động từ + S + V: không trường hợp nào mà…

Tạm dịch: Các nhà hàng không được phục vụ quá mười khách một lúc trong thời gian dãn cách xã hội. Không có trường hợp ngoại lệ.

A. Không trường hợp nào mà các nhà hàng bị cấm phục vụ quá mười khách một lúc trong thời gian dãn cách xã hội.

B. Không trường hợp nào mà các nhà hàng được phép phục vụ quá mười khách một lúc trong thời gian dãn cách xã hội.

C. Không trường hợp nào mà các nhà hàng được phép phục vụ quá mười khách một lúc trong thời gian dãn cách xã hội.

D. Không trường hợp nào mà các nhà hàng bị cấm phục vụ quá mười khách một lúc trong thời gian dãn cách xã hội.

Đáp án C sử dụng were – thì quá khứ đơn, không phù hợp với are – thì hiện tại đơn của câu đã cho.

Chọn B

Question 44. D

Kiến thức: Cấu trúc với động từ "wish" và cấu trúc chỉ mục đích "so that"

Giải thích:

Wish + mệnh đề thì quá khứ: diễn tả mong ước cho điều không thể xảy ra ở hiện tại

So that + mệnh đề: để…

Tạm dịch: Jane không có máy vi tính. Cô ấy không thể làm việc tại nhà.

A. Nếu Jane có máy vi tính, cô ấy đã không thể làm việc tại nhà.

B. Nếu Jane có máy vi tính, cô ấy đã không thể làm việc tại nhà.

C. Giả sử Jane có máy vi tính, cô ấy không thể làm việc tại nhà.

D. Jane ước cô ấy có máy vi tính để cô ấy có thể làm việc tại nhà.

Chọn D

Question 45. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Spokeman: diễn giả

Uphill struggle: khó khăn

Intelligent: thông minh

Layman: người không chuyên/không sâu về chuyên môn

Tạm dịch: Diễn giả gặp một vấn đề khó khăn để tìm ra một lời giải thích **dễ hiểu/hợp lý** cho người không chuyên.

Chọn D

Question 46. B

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn: yesterday (ngày hôm qua).

Chọn B

Question 47. B

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

Chủ ngữ my friends là danh từ số nhiều, tính từ sở hữu thay cho nó là their (của họ).

Chọn B

Question 48. A

Kiến thức: Chuyển câu ở thì quá khứ về thì hiện tại hoàn thành

Giải thích: Lần cuối cậu ấy đi xem phim cách đây hai tháng.

A. Cậu ấy không đi xem phim được hai tháng rồi.

B. Cậu ấy có hai tháng để đi xem phim.

C. Cậu ấy đi xem phim được hai tháng rồi.

D. Cậu ấy đã không đi xem phim cách đây hai tháng.

Chọn A

Question 49. A

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

Be not necessary for somebody to do something = somebody needn't do something

Bạn không cần đặt vé xem phim trước đâu.

A. Bạn không cần đặt vé xem phim trước.

B. Bạn phải đặt vé xem phim trước.

C. Bạn sẽ đặt vé xem phim trước.

D. Bạn không thể đặt vé xem phim trước.

Chọn A

Question 50. D

Kiến thức: Câu gián tiếp

Câu trực tiếp ở thì hiện tại đơn, câu gián tiếp lùi về thì quá khứ đơn. Have -> had. Chủ ngữ "I" chuyển về "he"

Tạm dịch: "Tôi có rất nhiều bài tập về nhà phải làm." Ly nói.

D. Ly nói cậu ấy có rất nhiều bài tập về nhà phải làm.

Chọn D